```
Word pairs
好 hǎo - good
'他是好人'
坏 huài - bad
'你门是坏人!'
2 .
最好 zuì hǎo - the best
'你最好了'
最坏 zuì huài - the worst
'最坏的情况'*1
3.
大 dà - big
'大房子'
小 xiǎo - little
'小猫'
4.
高 gāo - tall
'你男朋友很高'
```

低 dī - low / short

'他的工资很低' 5. 冷 lěng - cold '这是冷水' 热 rè - hot '这是热水' 6. 便宜 pián yi - cheap '这种咖啡很便宜' 贵 guì - expensive '这家酒店太贵了' 7.黑 hēi - white 8. 白 bái - black 黑白照片 黑白电视 9. 开 kāi - open / turn up 开门 开灯 10. 关 guān - close / turn off 关门

关灯